Mẫu biểu 1c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND

I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ :

Đơn vị : đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 010			Loại 040			Loại 340						Loại 400		
					Khoản 011			Khoản 041			Khoản 341			Khoản 362			Khoản 428		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1=4+7+10+13+16	2=5+8+11+14+17	3=2-1	4	5	6=5-4			7	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
1	**I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**																		
2	**1. Nguồn ngân sách nhà nước**																		
3	a. Ngân sách trong nước																		
4	- Kinh phí đã nhận																		
5	- Dự toán còn dư ở Kho bạc																		
6	b. Viện trợ																		
7	c. Vay nợ																		
8	**2. Nguồn phí, lệ phí để lại**	-																	
9	**3. Nguồn hoạt động khác được để lại**																		
10	**II. Dự toán được giao trong năm**	**14.665.240.605**	**14.665.240.605**	**-**	**3.004.656.258**	**3.004.656.258**	**-**	**833.893.500**	**833.893.500**	**-**	**8.123.974.472**	**8.123.974.472**	**-**	**1.067.280.000**	**1.067.280.000**	**-**	**1.635.436.375**	**1.635.436.375**	**-**
11	**1. Nguồn ngân sách nhà nước**	**14.665.240.605**	**14.665.240.605**	**-**	**3.004.656.258**	**3.004.656.258**	**-**	**833.893.500**	**833.893.500**	**-**	**8.123.974.472**	**8.123.974.472**	**-**	**1.067.280.000**	**1.067.280.000**	**-**	**1.635.436.375**	**1.635.436.375**	**-**
12	a. Ngân sách trong nước	14.665.240.605	14.665.240.605	-	3.004.656.258	3.004.656.258	-	833.893.500	833.893.500	-	8.123.974.472	8.123.974.472	-	1.067.280.000	1.067.280.000	-	1.635.436.375	1.635.436.375	-
	- Kinh phí thực hiện thường xuyên	2.908.169.698	2.908.169.698		-	-		-	-		2.908.169.698	2.908.169.698		-	-		-	-	
	- Kinh phí thực hiện không thường xuyên	11.757.070.907	11.757.070.907		3.004.656.258	3.004.656.258		833.893.500	833.893.500		5.215.804.774	5.215.804.774		1.067.280.000	1.067.280.000		1.635.436.375	1.635.436.375	
13	b. Viện trợ																		
14	c. Vay nợ																		
15	**2.Nguồn phí được khấu trừ, để lại**																		
16	**3. Nguồn hoạt động khác được để lại**																		
17	**III. Tổng số được sử dụng trong năm**	**14.665.240.605**	**14.665.240.605**	**-**	**3.004.656.258**	**3.004.656.258**	**-**	**833.893.500**	**833.893.500**	**-**	**8.123.974.472**	**8.123.974.472**	**-**	**1.067.280.000**	**1.067.280.000**	**-**	**1.635.436.375**	**1.635.436.375**	**-**
18	**1. Nguồn ngân sách nhà nước**	**14.665.240.605**	**14.665.240.605**	**-**	**3.004.656.258**	**3.004.656.258**	**-**	**833.893.500**	**833.893.500**	**-**	**8.123.974.472**	**8.123.974.472**	**-**	**1.067.280.000**	**1.067.280.000**	**-**	**1.635.436.375**	**1.635.436.375**	**-**
19	a. Ngân sách trong nước (3 + 12)	14.665.240.605	14.665.240.605	-	3.004.656.258	3.004.656.258	-	833.893.500	833.893.500	-	8.123.974.472	8.123.974.472	-	1.067.280.000	1.067.280.000	-	1.635.436.375	1.635.436.375	-
	- Kinh phí thực hiện thường xuyên	2.908.169.698	2.908.169.698		-	-		-	-		2.908.169.698	2.908.169.698		-	-		-	-	
	- Kinh phí thực hiện không thường xuyên	11.757.070.907	11.757.070.907		3.004.656.258	3.004.656.258		833.893.500	833.893.500		5.215.804.774	5.215.804.774		1.067.280.000	1.067.280.000		1.635.436.375	1.635.436.375	
20	b. Viện trợ (6+13)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	c. Vay nợ (7+14)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	**2. Nguồn phí, lệ phí để lại (8 + 15)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	**3. Nguồn hoạt động khác được để lại(9+16)**						-			-			-			-			-
24	**IV. Kinh phí thực nhận trong năm**	**13.743.249.245**	**13.743.249.245**	**-**	**2.986.022.501**	**2.986.022.501**	**-**	**754.197.180**	**754.197.180**	**-**	**7.391.146.639**	**7.391.146.639**	**-**	**976.446.550**	**976.446.550**	**-**	**1.635.436.375**	**1.635.436.375**	**-**
25	**1. Nguồn ngân sách nhà nước**	**13.743.249.245**	**13.743.249.245**	**-**	**2.986.022.501**	**2.986.022.501**	**-**	**754.197.180**	**754.197.180**	**-**	**7.391.146.639**	**7.391.146.639**	**-**	**976.446.550**	**976.446.550**	**-**	**1.635.436.375**	**1.635.436.375**	**-**
26	a. Ngân sách trong nước	13.743.249.245	13.743.249.245	-	2.986.022.501	2.986.022.501		754.197.180	754.197.180		7.391.146.639	7.391.146.639		976.446.550	976.446.550		1.635.436.375	1.635.436.375	
	- Kinh phí thực hiện thường xuyên	2.899.505.474	2.899.505.474		-	-		-	-		2.899.505.474	2.899.505.474		-	-		-	-	
	- Kinh phí thực hiện không thường xuyên	10.843.743.771	10.843.743.771		2.986.022.501	2.986.022.501		754.197.180	754.197.180		4.491.641.165	4.491.641.165		976.446.550	976.446.550		1.635.436.375	1.635.436.375	
27	b. Viện trợ																		
28	c. Vay nợ																		
29	**2. Nguồn phí, lệ phí để lại**																		
30	**3. Nguồn hoạt động khác được để lại**																		
31	**V. Kinh phí quyết toán trong năm**	**13.743.249.245**	**13.743.249.245**	**-**	**2.986.022.501**	**2.986.022.501**	**-**	**754.197.180**	**754.197.180**	**-**	**7.391.146.639**	**7.391.146.639**	**-**	**976.446.550**	**976.446.550**	**-**	**1.635.436.375**	**1.635.436.375**	**-**
32	**1. Nguồn ngân sách nhà nước**	**13.743.249.245**	**13.743.249.245**	**-**	**2.986.022.501**	**2.986.022.501**	**-**	**754.197.180**	**754.197.180**	**-**	**7.391.146.639**	**7.391.146.639**	**-**	**976.446.550**	**976.446.550**	**-**	**1.635.436.375**	**1.635.436.375**	**-**
33	a. Ngân sách trong nước	13.743.249.245	13.743.249.245	-	2.986.022.501	2.986.022.501		754.197.180	754.197.180		7.391.146.639	7.391.146.639		976.446.550	976.446.550		1.635.436.375	1.635.436.375	
	- Kinh phí thực hiện thường xuyên	2.899.505.474	2.899.505.474		-	-		-	-		2.899.505.474	2.899.505.474		-	-		-	-	
	- Kinh phí thực hiện không thường xuyên	10.843.743.771	10.843.743.771		2.986.022.501	2.986.022.501		754.197.180	754.197.180		4.491.641.165	4.491.641.165		976.446.550	976.446.550		1.635.436.375	1.635.436.375	
34	b. Viện trợ																		
35	c. Vay nợ																		
36	**2. Nguồn phí, lệ phí để lại**																		

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 010			Loại 040			Loại 340						Loại 400		
					Khoản 011			Khoản 041			Khoản 341			Khoản 362			Khoản 428		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
37	**3. Nguồn hoạt động khác được để lại**																		
38	**VI. Kinh phí giảm trong năm (39+46+53)**	**324.035.560**	**324.035.560**		**18.633.757**	**18.633.757**		**79.696.320**	**79.696.320**		**134.872.033**	**134.872.033**		**90.833.450**	**90.833.450**		-	-	
39	**1. Đã nộp NSNN**	-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	
40	a. Nguồn ngân sách nhà nước																		
41	- Ngân sách trong nước																		
42	- Viện trợ																		
43	- Vay nợ																		
44	b. Nguồn phí, lệ phí để lại																		
45	c. Nguồn hoạt động khác được để lại																		
46	**2. Còn phải nộp NSNN**	-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	
47	a. Nguồn ngân sách nhà nước																		
48	- Ngân sách trong nước (4+26-33- 41- 59)																		
49	- Viện trợ (6+27- 34- 42- 61)																		
50	- Vay nợ (7+28- 35- 43- 62)																		
51	b. Nguồn phí, lệ phí để lại (8+29- 36- 44- 63)																		
52	c. Nguồn hđ khác được để lại (9+30- 37- 45- 64)																		
53	**3. Dự toán bị hủy**	**324.035.560**	**324.035.560**		**18.633.757**	**18.633.757**		**79.696.320**	**79.696.320**		**134.872.033**	**134.872.033**		**90.833.450**	**90.833.450**		-	-	
54	a. Nguồn ngân sách nhà nước	324.035.560	324.035.560		18.633.757	18.633.757		79.696.320	79.696.320		134.872.033	134.872.033		90.833.450	90.833.450		-	-	
55	- Ngân sách trong nước (5+11-23- 53)	324.035.560	324.035.560		18.633.757	18.633.757		79.696.320	79.696.320		134.872.033	134.872.033		90.833.450	90.833.450		-	-	
56	**VII. Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**597.955.800**	**597.955.800**		-	-		-	-		**597.955.800**	**597.955.800**		-	-		-	-	
57	**1. Nguồn ngân sách nhà nước**	**597.955.800**	**597.955.800**		-	-		-	-		**597.955.800**	**597.955.800**		-	-		-	-	
58	a. Ngân sách trong nước	597.955.800	597.955.800		-	-		-	-		597.955.800	597.955.800		-	-		-	-	
59	- Kinh phí đã nhận	-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	
60	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	597.955.800	597.955.800		-	-		-	-		597.955.800	597.955.800		-	-		-	-	
61	b. Viện trợ																		
62	c. Vay nợ																		
63	**2. Nguồn phí được khấu trừ, để lại**																		
64	**3. Nguồn hoạt động khác được để lại**																		